

**PHỤ LỤC 01:**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ**  
**CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP SỞ, NGÀNH NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

**I. Kết quả đánh giá chung**

Stt	Tên đơn vị	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	40	25	37,5	40	67,67	148	<b>358,17</b>	<b>1</b>
2.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	25	32	36	73	145	<b>351</b>	<b>2</b>
3.	Sở Nội vụ	38,33	25	30	40	64	145	<b>342,33</b>	<b>3</b>
4.	Sở Du lịch	40	25	40	27,6	62	146	<b>340,6</b>	<b>4</b>
5.	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	25	35	33,7	61,9	144	<b>339,6</b>	<b>5</b>
6.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38,33	25	32,27	27	67	149	<b>338,6</b>	<b>6</b>
7.	Sở Tài chính	40	25	31,7	36	63,4	140	<b>336,1</b>	<b>7</b>
8.	Sở Khoa học và Công nghệ	40	25	30	36	60,04	145	<b>336,04</b>	<b>8</b>
9.	Sở Y tế	40	25	32,5	32,8	63,75	137,35	<b>331,4</b>	<b>9</b>
10.	Thanh tra tỉnh	40	25	35	40	47	143	<b>330</b>	<b>10</b>
11.	Ban Quản lý các khu công nghiệp	40	25	32,5	40	48,67	139,5	<b>325,67</b>	<b>11</b>

<b>Stt</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>Hoạt động chuyển đổi số</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Xếp hạng</b>
12.	Sở Xây dựng	40	25	32	37,63	57	132	<b>323,63</b>	<b>12</b>
13.	Sở Văn hóa và Thể thao	36,66	25	33,33	35	58,5	134	<b>322,49</b>	<b>13</b>
14.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40	25	35	40	57,1	125,2	<b>322,3</b>	<b>14</b>
15.	Sở Tư pháp	40	25	30	36	57	126,5	<b>314,5</b>	<b>15</b>
16.	Sở Giao thông vận tải	40	25	32,5	35	62,5	117,22	<b>312,22</b>	<b>16</b>
17.	Sở Công Thương	40	25	30	28,3	50,4	132	<b>305,7</b>	<b>17</b>
18.	Sở Tài nguyên và Môi trường	35	25	32,5	37	48,8	116,95	<b>295,25</b>	<b>18</b>

## II. Kết quả đánh giá chi tiết các Chỉ số thành phần

### 1. Nhận thức số:

Stt	Tên đơn vị	Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu ký	Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Tổng điểm
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	10	<b>40</b>
2.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	10	10	<b>40</b>
3.	Sở Du lịch	10	10	10	10	<b>40</b>
4.	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	10	10	<b>40</b>
5.	Sở Tài chính	10	10	10	10	<b>40</b>
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	10	10	<b>40</b>
7.	Sở Y tế	10	10	10	10	<b>40</b>
8.	Thanh tra tỉnh	10	10	10	10	<b>40</b>
9.	Ban Quản lý các khu công nghiệp	10	10	10	10	<b>40</b>
10.	Sở Xây dựng	10	10	10	10	<b>40</b>
11.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	10	10	10	<b>40</b>
12.	Sở Tư pháp	10	10	10	10	<b>40</b>
13.	Sở Giao thông vận tải	10	10	10	10	<b>40</b>
14.	Sở Công Thương	10	10	10	10	<b>40</b>
15.	Sở Nội vụ	10	10	8,33	10	<b>38,33</b>
16.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	10	8,33	10	<b>38,33</b>
17.	Sở Văn hóa và Thể thao	10	10	6,66	10	<b>36,66</b>
18.	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	10	5	10	<b>35</b>

## 2. Thẻ chế số:

Stt	Tên đơn vị	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	Ban hành công khai bộ thủ tục hành chính và liên thông giải quyết giữa các cơ quan	Tổng điểm
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	5	10	0	10	25
2.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	10	0	10	25
3.	Sở Nội vụ	5	10	0	10	25
4.	Sở Du lịch	5	10	0	10	25
5.	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	10	0	10	25
6.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5	10	0	10	25
7.	Sở Tài chính	5	10	0	10	25
8.	Sở Khoa học và Công nghệ	5	10	0	10	25
9.	Sở Y tế	5	10	0	10	25
10.	Thanh tra tỉnh	5	10	0	10	25
11.	Ban Quản lý các khu công nghiệp	5	10	0	10	25
12.	Sở Xây dựng	5	10	0	10	25
13.	Sở Văn hóa và Thể thao	5	10	0	10	25
14.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5	10	0	10	25
15.	Sở Tư pháp	5	10	0	10	25
16.	Sở Giao thông vận tải	5	10	0	10	25
17.	Sở Công Thương	5	10	0	10	25
18.	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	10	0	10	25

### 3. Hạ tầng số:

Stt	Tên đơn vị	Mức độ triển khai các Hệ thống thông tin chuyên ngành	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong Hệ thống thông tin chuyên ngành	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	Tổng điểm
1.	Sở Du lịch	10	10	10	10	40
2.	Sở Thông tin và Truyền thông	10	7,5	10	10	37,5
3.	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	5	10	10	35
4.	Thanh tra tỉnh	10	5	10	10	35
5.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	5	10	10	35
6.	Sở Văn hóa và Thể thao	10	3,33	10	10	33,33
7.	Sở Y tế	10	2,5	10	10	32,5
8.	Ban Quản lý các khu công nghiệp	10	2,5	10	10	32,5
9.	Sở Giao thông vận tải	10	2,5	10	10	32,5
10.	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	2,5	10	10	32,5
11.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	2,27	10	10	32,27
12.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	2	10	10	32
13.	Sở Xây dựng	10	2	10	10	32
14.	Sở Tài chính	10	1,7	10	10	31,7
15.	Sở Nội vụ	10	0	10	10	30
16.	Sở Khoa học và Công nghệ	10	0	10	10	30
17.	Sở Tư pháp	10	0	10	10	30
18.	Sở Công Thương	10	0	10	10	30

#### 4. Nhân lực số:

Stt	Tên đơn vị	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Tỷ lệ công chức của được gắn định danh số trong xử lý công việc	Tỷ lệ CB, CC, VC được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số	Tổng điểm
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	0	10	<b>40</b>
2.	Sở Nội vụ	10	10	10	0	10	<b>40</b>
3.	Thanh tra tỉnh	10	10	10	0	10	<b>40</b>
4.	Ban Quản lý các khu công nghiệp	10	10	10	0	10	<b>40</b>
5.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	10	10	0	10	<b>40</b>
6.	Sở Xây dựng	10	10	7,63	0	10	<b>37,63</b>
7.	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	10	10	0	10	<b>37</b>
8.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6	10	10	0	10	<b>36</b>
9.	Sở Tài chính	6	10	10	0	10	<b>36</b>
10.	Sở Khoa học và Công nghệ	6	10	10	0	10	<b>36</b>
11.	Sở Tư pháp	6	10	10	0	10	<b>36</b>
12.	Sở Văn hóa và Thể thao	5	10	10	0	10	<b>35</b>
13.	Sở Giao thông vận tải	5	10	10	0	0	<b>35</b>
14.	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	10	0	3,7	<b>33,7</b>
15.	Sở Y tế	6	10	6,8	0	10	<b>32,8</b>
16.	Sở Công Thương	6	10	10	0	2,3	<b>28,3</b>
17.	Sở Du lịch	5	10	2,6	0	10	<b>27,6</b>
18.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	10	3,5	0	3,5	<b>27</b>

**5. An toàn thông tin mạng:**

Stt	Tên đơn vị	Số lượng HTTT đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Số lượng HTTT phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Số lượng HTTT của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	Số lượng máy chủ cài đặt phần mềm và chia sẻ thông tin với TTGS ATTT	Số lượng máy trạm cài đặt phần mềm và chia sẻ thông tin với TTGS ATTT	Tổng điểm
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	10	5	5	4	9	10	10	<b>73</b>
2.	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	1,67	5	5	3	13	10	10	<b>67,67</b>
3.	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	10	10	5	5	3	4	10	10	<b>67</b>
4.	Sở Nội vụ	10	10	0	5	5	5	9	10	10	<b>64</b>
5.	Sở Y tế	10	10	0	5	5	4	9,75	10	10	<b>63,75</b>
6.	Sở Tài chính	10	10	0	5	5	3	10,4	10	10	<b>63,4</b>
7.	Sở Giao thông vận tải	10	10	10	5	5	3	7,5	10	2	<b>62,5</b>
8.	Sở Du lịch	10	10	10	5	5	3	4	10	5	<b>62</b>
9.	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	0	5	5	5	6,9	10	10	<b>61,9</b>
10.	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	0	5	5	4	6,04	10	10	<b>60,04</b>
11.	Sở Văn hóa và Thể thao	10	10	0	5	5	3	5,5	10	10	<b>58,5</b>
12.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	10	0	5	5	3	9,6	10	4,5	<b>57,1</b>
13.	Sở Xây dựng	10	10	10	5	5	3	4	10	0	<b>57</b>
14.	Sở Tư pháp	10	10	10	5	5	3	4	10	0	<b>57</b>
15.	Sở Công Thương	10	10	0	0	5	3	11,6	10	0,8	<b>50,4</b>
16.	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	10	0	0	5	3	9	10	1,8	<b>48,8</b>
17.	Ban Quản lý các khu công nghiệp	10	10	0	5	5	3	5,67	10	0	<b>48,67</b>
18.	Thanh tra tỉnh	10	10	0	5	5	3	4	10	0	<b>47</b>

**6. Hoạt động chuyển đổi số:**

Stt	Tên đơn vị	TTTTĐT đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật	Triển khai kênh số khác để cung cấp thông tin và DVCTT	Triển khai kênh số khác phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối LGSP	Tỷ lệ DVCT T phát sinh hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	5	5	5	10	20	0	10	10
2.	Sở Thông tin và Truyền thông	10	5	5	5	10	20	0	10	8
3.	Sở Du lịch	10	5	5	5	10	20	0	10	6
4.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	5	5	5	10	20	0	10	7
5.	Sở Nội vụ	10	5	5	5	10	20	0	10	5
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	10	5	5	5	10	20	0	10	6
7.	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	5	5	5	10	20	0	10	7
8.	Thanh tra tỉnh	10	5	5	5	10	20	0	10	5
9.	Sở Tài chính	10	5	5	5	10	16	0	10	6
10.	Ban Quản lý các khu CN	10	2,5	5	5	10	20	0	10	6
11.	Sở Y tế	10	5	5	5	3,9	20	0	10	7
12.	Sở Văn hóa và Thể thao	10	5	5	5	10	20	0	10	7
13.	Sở Xây dựng	10	5	5	5	10	20	0	10	5
14.	Sở Công Thương	10	5	5	5	10	20	0	10	5
15.	Sở Tư pháp	10	0	5	5	3,64	14,86	0	10	6
16.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	5	5	5	2,4	18,8	0	10	6
17.	Sở Giao thông vận tải	10	0	5	5	1,4	8,32	0	10	6
18.	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	5	5	5	2,9	0,05	0	10	6



**6. Hoạt động chuyển đổi số (tiếp theo):**

Stt	Tên đơn vị	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	DVCTT mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập	Có hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số	Sở tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở	Cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến	Tỷ lệ dữ liệu quản lý được số hóa, lưu trữ tập trung	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Tổng điểm (Cộng từ 1 đến 17)
		(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	10	10	10	10	10	5	9	<b>149</b>
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	10	10	10	5	10	<b>148</b>
3	Sở Du lịch	10	10	10	10	10	10	5	10	<b>146</b>
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	10	10	10	10	5	8	<b>145</b>
5	Sở Nội vụ	10	10	10	10	10	10	5	10	<b>145</b>
6	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	10	10	10	10	4	10	<b>145</b>
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	10	10	10	10	5	9	<b>144</b>
8	Thanh tra tỉnh	10	10	10	10	10	10	5	8	<b>143</b>
9	Sở Tài chính	10	10	10	10	10	10	4	9	<b>140</b>
10	Ban Quản lý các khu công nghiệp	10	10	8	10	10	10	5	8	<b>139,5</b>
11	Sở Y tế	8,45	10	10	10	10	10	4	9	<b>137,35</b>

Stt	Tên đơn vị	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	DVCTT mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập	Có hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số	Sở tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở	Cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến	Tỷ lệ dữ liệu quản lý được số hóa, lưu trữ tập trung	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Tổng điểm ( <i>Cộng từ 1 đến 17</i> )
		(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
12	Sở Văn hóa và Thể thao	10	10	0	10	10	10	4	8	<b>134</b>
13	Sở Xây dựng	10	10	0	10	10	10	4	8	<b>132</b>
14	Sở Công Thương	10	10	0	10	10	10	4	8	<b>132</b>
15	Sở Tư pháp	10	10	10	10	10	10	2	10	<b>126,5</b>
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	10	0	10	10	10	5	8	<b>125,2</b>
17	Sở Giao thông vận tải	7,5	10	10	10	10	10	5	9	<b>117,22</b>
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	10	10	10	10	10	5	8	<b>116,95</b>

**Ghi chú:** Thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị: Từ ngày 29/5/2024 đến 25/6/2024, Tổ công tác theo Quyết định số 901/QĐ-STTTT đã tiến hành thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo về kết quả chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh năm 2023 theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình./.